



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10.000	10.800	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204.500	220.860
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	10.200	11.016			125 x 6,0mm	8	253.500	273.780
		20 x 2,0mm	16	12.500	13.500			125 x 7,4mm	10	310.000	334.800
		20 x 2,3mm	20	14.800	15.984			125 x 9,2mm	12,5	377.700	407.916
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	13.000	14.040	12	Ø 140	125 x 11,4mm	16	458.300	494.964
		25 x 2,0mm	12,5	16.000	17.280			140 x 5,4mm	6	256.600	277.128
		25 x 2,3mm	16	19.000	20.520			140 x 6,7mm	8	315.700	340.956
25 x 3,0mm	20	22.300	24.084	140 x 8,3mm	10			386.900	417.852		
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21.400	23.112	13	Ø 160	140 x 10,3mm	12,5	468.600	506.088
		32 x 2,4mm	12,5	26.100	28.188			140 x 12,7mm	16	568.100	613.548
		32 x 3,0mm	16	30.600	33.048			160 x 6,2mm	6	336.200	363.096
32 x 3,6mm	20	36.800	39.744	160 x 7,7mm	8			414.600	447.768		
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27.100	29.268	14	Ø 180	160 x 9,5mm	10	508.400	549.072
		40 x 2,4mm	10	32.600	35.208			160 x 11,8mm	12,5	611.500	660.420
		40 x 3,0mm	12,5	39.500	42.660			160 x 14,6mm	16	751.400	811.512
		40 x 3,7mm	16	47.400	51.192			180 x 6,9mm	6	420.100	453.708
6	Ø 50	40 x 4,5mm	20	56.300	60.804	15	Ø 200	180 x 8,6mm	8	521.900	563.652
		50 x 2,4mm	8	42.000	45.360			180 x 10,7mm	10	640.100	691.308
		50 x 3,0mm	10	50.100	54.108			180 x 13,3mm	12,5	779.500	841.860
		50 x 3,7mm	12,5	60.300	65.124			180 x 16,4mm	16	945.100	1.020.708
7	Ø 63	50 x 4,6mm	16	73.500	79.380	16	Ø 225	200 x 7,7mm	6	521.800	563.544
		50 x 5,6mm	20	87.000	93.960			200 x 9,6mm	8	650.100	702.108
		63 x 3,0mm	8	65.100	70.308			200 x 11,9mm	10	802.100	866.268
		63 x 3,8mm	10	80.000	86.400			200 x 14,7mm	12,5	955.300	1.031.724
		63 x 4,7mm	12,5	97.000	104.760			200 x 18,2mm	16	1.182.500	1.277.100
8	Ø 75	63 x 5,8mm	16	115.700	124.956	17	Ø 250	225 x 8,6mm	6	654.600	706.968
		63 x 7,1mm	20	138.500	149.580			225 x 10,8mm	8	818.800	884.304
		75 x 3,6mm	8	92.700	100.116			225 x 13,4mm	10	986.000	1.064.880
		75 x 4,5mm	10	114.200	123.336			225 x 16,6mm	12,5	1.207.600	1.304.208
		75 x 5,6mm	12,5	137.700	148.716			225 x 20,5mm	16	1.445.800	1.561.464
9	Ø 90	75 x 6,8mm	16	164.300	177.444	18	Ø 280	250 x 9,6mm	6	810.900	875.772
		75 x 8,4mm	20	196.200	211.896			250 x 11,9mm	8	999.100	1.079.028
		90 x 4,3mm	8	146.300	158.004			250 x 14,8mm	10	1.221.500	1.319.220
		90 x 5,4mm	10	162.000	174.960			250 x 18,4mm	12,5	1.501.400	1.621.512
		90 x 6,7mm	12,5	195.800	211.464			250 x 22,7mm	16	1.798.700	1.942.596
10	Ø 110	90 x 8,2mm	16	235.200	254.016	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	1.005.600	1.086.048
		90 x 10,1mm	20	281.500	304.020			280 x 13,4mm	8	1.274.500	1.376.460
		110 x 4,2mm	6	158.000	170.640			280 x 16,6mm	10	1.522.100	1.643.868
		110 x 5,3mm	8	196.300	212.004			280 x 20,6mm	12,5	1.882.400	2.032.992
		110 x 6,6mm	10	245.600	265.248			280 x 25,4mm	16	2.254.300	2.434.644
		110 x 8,1mm	12,5	293.300	316.764						
		110 x 10,0mm	16	354.300	382.644						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
 Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.282.300	1.384.884	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	5.564.800	6.009.984
		315 x 15,0mm	8	1.596.500	1.724.220			630 x 30,0mm	8	6.842.700	7.390.116
		315 x 18,7mm	10	1.938.200	2.093.256			630 x 37,4mm	10	8.422.000	9.095.760
		315 x 23,2mm	12,5	2.354.300	2.542.644			630 x 46,3mm	12,5	10.258.200	11.078.856
		315 x 28,6mm	16	2.853.500	3.081.780			630 x 57,2mm	16	11.646.800	12.578.544
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.628.700	1.758.996	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	7.085.000	7.651.800
		355 x 16,9mm	8	2.007.700	2.168.316			710 x 33,9mm	8	8.724.800	9.422.784
		355 x 21,1mm	10	2.463.000	2.660.040			710 x 42,1mm	10	10.702.900	11.559.132
		355 x 26,1mm	12,5	2.986.000	3.224.880			710 x 52,2mm	12,5	13.051.800	14.095.944
		355 x 32,2mm	16	3.622.500	3.912.300			710 x 64,5mm	16	15.800.900	17.064.972
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	2.054.700	2.219.076	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	8.973.000	9.690.840
		400 x 19,1mm	8	2.574.600	2.780.568			800 x 38,1mm	8	11.058.900	11.943.612
		400 x 23,7mm	10	3.129.800	3.380.184			800 x 47,4mm	10	13.571.800	14.657.544
		400 x 29,4mm	12,5	3.780.400	4.082.832			800 x 58,8mm	12,5	13.939.500	15.054.660
		400 x 36,3mm	16	4.616.700	4.986.036						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.625.900	2.835.972	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	11.348.400	12.256.272
		450 x 21,5mm	8	3.231.700	3.490.236			900 x 42,9mm	8	13.992.700	15.112.116
		450 x 26,7mm	10	3.954.800	4.271.184			900 x 53,3mm	10	17.167.300	18.540.684
		450 x 33,1mm	12,5	4.779.700	5.162.076			900 x 66,2mm	12,5	20.974.300	22.652.244
		450 x 40,9mm	16	5.843.400	6.310.872						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	3.197.900	3.453.732	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	14.003.000	15.123.240
		500 x 23,9mm	8	4.009.100	4.329.828			1.000 x 47,7mm	8	17.288.600	18.671.688
		500 x 29,7mm	10	4.918.000	5.311.440			1.000 x 59,3mm	10	21.216.600	22.913.928
		500 x 36,8mm	12,5	5.948.300	6.424.164			1.000 x 72,5mm	12,5	25.546.400	27.590.112
		500 x 45,4mm	16	7.243.500	7.822.980						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	4.392.000	4.743.360	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	20.169.300	21.782.844
		560 x 26,7mm	8	5.415.700	5.848.956			1.200 x 57,2mm	8	24.883.200	26.873.856
		560 x 33,2mm	10	6.649.300	7.181.244			1.200 x 67,9mm	10	29.226.400	31.564.512
		560 x 41,2mm	12,5	8.116.100	8.765.388						
		560 x 50,8mm	16	9.803.200	10.587.456						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.